

VN-Index tăng 1,3%

Ngày báo cáo

15/9/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 1,3%

VN-Index tăng 1,3% (+22,9 điểm) trong phiên thứ Ba, đóng cửa tại 1.811,2 điểm. Các cổ phiếu ngân hàng chiếm 7 trong 10 mã đóng góp lớn nhất vào mức tăng của chỉ số. Toàn sản ghi nhận 242 mã tăng, 86 mã giảm và 53 mã đi ngang. Thanh khoản giảm đáng kể so với phiên trước, đạt 16,7 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu ngân hàng VCB (+2,6%), BID (+2,9%), CTG (+2,3%), SSB (+6,9%), LPB (+3,3%), VPB (+1,7%) và MBB (+1,5%) tăng mạnh.
- Các công ty công nghiệp diễn biến tích cực khi GEE (+6,9%), GEL (+6,8%), BMP (+6,8%), GEX (+3,1%) và VGC (+3,9%) tăng mạnh.
- Các cổ phiếu dầu khí BSR (+6,8%), PLX (+6,0%) và PVD (+3,7%) tăng mạnh sau khi giá dầu thế giới tăng mạnh.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty tiện ích GAS (+6,7%), nhà sản xuất cao su GVR (+3,3%), nhà sản xuất thép HPG (+1,4%), các mã Hàng tiêu dùng PNJ (+3,6%), DMX (+2,1%) và MWG (+2,0%), cùng các công ty dịch vụ tài chính VIX (+2,4%) và LPS (+1,9%).

Điểm tin

- GAS: Bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới
- HDG: Quỹ PYN Elite Fund mua vào 1 triệu cổ phiếu HDG, nâng tỷ lệ sở hữu từ mức 9,8% lên 10,04%
- PVS: Trúng thầu hợp đồng EPCI, ước tính 3 tỷ USD cho dự án mở rộng mỏ dầu ngoài khơi Maydan Mahzam tại Qatar

Báo cáo trong ngày

- STB: Đẩy mạnh cho vay doanh nghiệp dự kiến sẽ thúc đẩy tăng trưởng trong giai đoạn hậu tái cơ cấu - Cập nhật
- TPB: Động lực từ thu nhập phí duy trì tích cực, rủi ro trái phiếu BCG dẫn hạ nhiệt - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.811,2	274,1	125,5
% Δ	1,3%	0,8%	-0,1%
- % Δ 1 tuần	-1,1%	-2,5%	-1,7%
- % YTD	1,5%	9,4%	3,9%
- % YOY	7,5%	-2,3%	13,6%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	647,0	28,4	13,8
- TB 1 tháng (triệu)	644,3	30,4	15,4
- TB 1 năm (triệu)	964,4	60,7	24,4
- TB QTD	670,5	36,1	15,7
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-21,8%	-20,2%	-23,3%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	118,6	1,4	0,8
- Bán (triệu)	90,8	1,5	0,2
- GT ròng (triệu)	27,8	-0,0	0,5
Độ rộng TT			
Mã tăng	244	92	133
Mã giảm	91	50	121
Không đổi	95	159	600
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	338,4	17,9	50,2
P/E trượt 12T	12,4	10,1	13,8
LS cổ tức*	3,1%	4,9%	2,9%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.948,1	26.055	1.562,25
VN30F2M	1.944,6	4.644	31,08
VN30F1Q	1.942,1	657	0,34
VN30F2Q	1.942,5	256	0,12
VN100F1M	1.848,9	57	0,26
VN100F2M	1.845,9	10	0,01
VN100F1Q	1.839,0	37	0,01
VN100F2Q	1.846,1	19	0,06
USD/VND	25.975		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index hồi phục từ vùng hỗ trợ 1.780–1.790 điểm, qua đó củng cố vai trò hỗ trợ của khu vực này. Áp lực bán thấp tạo điều kiện để chỉ số hướng đến vùng 1.820–1.825 điểm trong phiên 16/09.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

GAS: Bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới

* Sau kỳ họp ĐHCĐ bất thường và bầu HĐQT mới vào ngày 14/09, Tổng Công ty Khí Việt Nam (GAS) đã công bố bổ nhiệm ông Dương Trí Hội giữ chức vụ Tổng Giám đốc.

* Ông Hội có hơn 20 năm kinh nghiệm trong ngành dầu khí. Ông tốt nghiệp chuyên ngành Kỹ sư Điện Công nghiệp và có bằng Cử nhân Kinh tế Kế hoạch - Đầu tư.

* Trước đó, ông từng đảm nhiệm vị trí Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT của Tổng Công Ty Hóa Chất Và Dịch Vụ Dầu Khí (PVChem; mã HNX: PVC).

* Ông cũng từng giữ chức Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (PVFCCo; mã HOSE: DPM).

* Chúng tôi cho rằng việc bổ nhiệm này sẽ củng cố năng lực điều hành và chiều sâu bộ máy lãnh đạo của GAS, đặc biệt nhờ kinh nghiệm dày dạn của ông Hội trong hệ sinh thái Petrovietnam.

* Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu GAS.

HDG: Quỹ PYN Elite Fund mua vào 1 triệu cổ phiếu HDG, nâng tỷ lệ sở hữu từ mức 9,8% lên 10,04%

* Số lượng cổ phiếu nắm giữ sau giao dịch: 40,9 triệu cổ phiếu.

* Ngày thay đổi tỷ lệ sở hữu: 04/09/2026.

* Giao dịch được công bố vào ngày 14/09/2026.

PVS: Trúng thầu hợp đồng EPCI, ước tính 3 tỷ USD cho dự án mở rộng mỏ dầu ngoài khơi Maydan Mahzam tại Qatar

* PTSC M&C, công ty con do Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PVS) sở hữu 100%, đã trúng được gói EPCI số 1 của dự án mở rộng mỏ dầu ngoài khơi Maydan Mahzam của QatarEnergy, với giá trị hợp đồng cho PVS lên đến 3 tỷ USD (theo các đơn vị trong ngành). Theo thông tin công khai, hợp đồng này có thể được thực hiện thông qua liên danh với Seatrium (Singapore). Liên danh đã nhận được Thư trao hợp đồng (LOA) vào ngày 13/9/2026. Các bên sẽ tiếp tục thảo luận và ký kết hợp đồng chính thức, dự kiến vào tháng 10/2026.

* **Maydan Mahzam là mỏ dầu ngoài khơi hiện hữu do QatarEnergy vận hành.** Dự án phát triển lại mỏ nhằm kéo dài tuổi thọ khai thác và gia tăng sản lượng dầu. Phạm vi công việc của gói số 1 bao gồm EPC 7 khối thượng tầng (topside) mới, với tổng khối lượng kết cấu cần chế tạo hơn 78.000 tấn (bao gồm một khối thượng tầng xử lý chính 19.400 tấn và 6 khối thượng tầng khác với khối lượng khoảng 9.760 tấn mỗi khối). Khối thượng tầng chính này nhỏ hơn khối thượng tầng khoảng 24.000 tấn của giàn xử lý trung tâm dự án Lô B. Do đó, chúng tôi cho rằng kinh nghiệm của PVS từ dự án Lô B và các dự án ngoài khơi phức tạp khác sẽ hỗ trợ việc triển khai hiệu quả dự án Maydan Mahzam.

- * Việc giành được hợp đồng quy mô rất lớn này là mức kỷ lục cao nhất từ trước đến nay trong lịch sử hoạt động EPC quốc tế của PVS, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh với các đối thủ nước ngoài bao gồm China Offshore Oil Engineering Company, Hyundai Heavy Industry, Saipem, v.v. Maydan Mahzam cho thấy bước tiến đáng kể về quy mô dự án tại thị trường nước ngoài. Theo chúng tôi, việc triển khai thành công dự án có thể cải thiện vị thế của PVS trong các gói thầu dầu khí ngoài khơi quy mô lớn ngoài Việt Nam trong tương lai.
- * Về quy mô doanh thu, giá trị hợp đồng 3 tỷ USD lớn hơn 2,7 lần tổng giá trị ba gói EPCI mà PVS đã giành được thuộc giai đoạn 1 của dự án Lô B. Giá trị hợp đồng 3 tỷ USD cũng tương ứng 43% giá định backlog mảng cơ khí và xây dựng (M&C) giai đoạn 2026-2030 hiện tại của chúng tôi là 7,0 tỷ USD và khoảng 143% backlog đã ký hiện tại của PVS cho giai đoạn 2026-2030, qua đó mang lại triển vọng khối lượng công việc rõ ràng cho PVS trong trung hạn.
- * **Tiềm năng tăng dự báo lợi nhuận giai đoạn 2027-2030:** Với giả định biên lợi nhuận ròng (NPM) khoảng 1,5% (mức giả định thận trọng so với các dự án EPC dầu khí ngoài khơi thông thường ở mức khoảng 2-4%), chúng tôi ước tính hợp đồng 3 tỷ USD có thể mang lại khoảng 45 triệu USD lợi nhuận ròng cho PVS trong giai đoạn 2027-2030. Mức này tương ứng khoảng 11% tổng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo của PVS giai đoạn 2027-2030, cho thấy tiềm năng tăng đối với dự báo lợi nhuận dài hạn của chúng tôi. Chúng tôi kỳ vọng khối lượng công việc của PVS tại dự án này sẽ tăng tốc chủ yếu từ giữa năm 2027.
- * Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với PVS với giá mục tiêu 49.000 đồng/cổ phiếu.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

STB: Đẩy mạnh cho vay doanh nghiệp dự kiến sẽ thúc đẩy tăng trưởng trong giai đoạn hậu tái cơ cấu - Cập nhật

Ngành	Ngân hàng		2025	2026F	2027F	2028E
Ngày báo cáo	15/09/2026	TT LN trước dự phòng	29,4%	19,4%	86,7%	-14,6%
Giá hiện tại	76.000 VND	TT LNST	-41,1%	10,9%	358,7%	-31,7%
Giá mục tiêu*	73.500 VND	TT EPS	-41,1%	10,9%	358,7%	-31,7%
TL tăng	-3,3%	NIM	3,30%	2,85%	4,28%	3,15%
Lợi suất cổ tức	0,0%	TL nợ xấu	6,41%	5,00%	4,00%	2,50%
Tổng mức sinh lời	-3,3%	TL chi phí/thu nhập	40,7%	34,8%	22,3%	28,1%
Khuyến nghị	PHTT	P/B	2,4x	2,2x	1,5x	1,3x
		P/E	26,7x	24,0x	5,2x	7,7x
GT vốn hóa	147,3 nghìn tỷ đồng			STB	Peers	VNI
Room KN	24,8 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		46,5x	8,2x	13,7x
GTGD/ngày (30n)	355,1 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		2,3x	1,5x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROA		0,6%	1,7%	2,4%
SL cổ phiếu lưu hành	1,885 tỷ	ROE		8,7%	17,7%	16,1%
Pha loãng	1,885 tỷ					

- * Chúng tôi giữ nguyên giá mục tiêu cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc (STB) ở mức 73.500 đồng/cổ phiếu và duy trì khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG.
- * Mặc dù chúng tôi kỳ vọng dự báo tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 sẽ ở mức khiêm tốn do STB tiếp tục ưu tiên xử lý nợ xấu, chúng tôi vẫn duy trì quan điểm tích cực về triển vọng tăng trưởng dài hạn của ngân hàng, nhờ hiệu quả hoạt động được cải thiện và định hướng mở rộng chiến lược nhằm phục vụ các hệ sinh thái khách hàng quy mô lớn.
- * Thương vụ đầu giá 32,5% cổ phần của ngân hàng tiếp tục là yếu tố biến động lớn nhất đối với dự báo lợi nhuận và định giá cổ phiếu của chúng tôi. Mức giá chuyển nhượng tiềm năng và thời điểm thực hiện thương vụ vẫn còn nhiều bất định. Do đó, chúng tôi hiện tiếp tục duy trì giả định rằng thương vụ bán cổ phần sẽ diễn ra trong năm 2027.

* STB hiện đang giao dịch ở mức P/B dự phóng giai đoạn 2026-2027 lần lượt là 2,2 lần/1,5 lần, cao hơn so với mức trung vị của các ngân hàng cùng ngành là 1,2 lần/1,0 lần.

* **Rủi ro:** Tỷ lệ nợ xấu cao hơn dự kiến; NIM thấp hơn dự kiến; tiến trình xử lý 32,5% cổ phần thế chấp tại VAMC tiếp tục kéo dài.

TPB: Động lực từ thu nhập phí duy trì tích cực, rủi ro trái phiếu BCG dẫn hạ nhiệt - Cập nhật

Ngành	Ngân hàng		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	15/09/2026	TT LN trước dự phòng	5,6%	11,4%	11,3%	17,7%
Giá hiện tại	14.150	TT LNST	21,9%	8,3%	-4,9%	12,7%
Giá mục tiêu*	17.400	TT EPS	21,9%	8,3%	-4,9%	12,7%
TL tăng	23,0%	NIM	3,01%	2,83%	2,82%	2,85%
Lợi suất cổ tức	3,5%	TL nợ xấu	1,29%	1,40%	1,70%	1,50%
Tổng mức sinh lời	26,50%	TL chi phí/thu nhập	34,6%	33,3%	32,6%	31,9%
Khuyến nghị*	MUA	P/B	0,9x	0,8x	0,7x	0,6x
		P/E	5,3x	4,9x	5,2x	4,6x
GT vốn hóa	39,5 nghìn tỷ đồng			TPB	Peers	VNI
Room KN	3,3 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		5,1x	8,2x	13,7x
GTGD/ngày (30n)	92,1 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		0,9x	1,3x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	0,00%	ROA		1,6%	1,7%	2,4%
SL cổ phiếu lưu hành	2,8 tỷ	ROE		17,4%	18,0%	16,1%
Pha loãng	2,8 tỷ					

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 6,5% giá mục tiêu xuống còn 17.400 đồng/cổ phiếu nhưng vẫn duy trì khuyến nghị MUA đối với Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB). Nguyên nhân chúng tôi điều chỉnh giảm giá mục tiêu chủ yếu là do: chúng tôi (1) giảm 5,8% dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTTS giai đoạn 2026-30 của chúng tôi (với các mức điều chỉnh lần lượt là +3,3%/-7,1%/-11,3%/-9,4%/-2,9% cho các năm 2026/27/28/29/30); (2) nâng giả định lãi suất phí rủi ro thêm 1 điểm %, dù tác động này được bù đắp một phần bởi việc giảm hệ số beta từ 1,11 xuống 1,05, qua đó đưa chi phí vốn chủ sở hữu lên 15,4%; và (3) giảm P/B mục tiêu từ mức 1,0 lần xuống 0,9 lần.

* Sau khi TPB ghi nhận đà tăng trưởng tín dụng mạnh và đà phục hồi của NIM trong giai đoạn nửa đầu năm 2026 (6T 2026), chúng tôi quyết định nâng nhẹ 3,3% dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 của chúng tôi. Tuy nhiên, mức giá mục tiêu thấp hơn cũng phản ánh khả năng mất bằng lãi suất sẽ duy trì ở mức cao lâu hơn, qua đó có thể gây áp lực lớn hơn lên nhu cầu tín dụng và chi phí dự phòng.

* TPB hiện giao dịch tại P/B dự phóng năm 2026 ở mức 0,8 lần, thấp hơn so với mức 1,2 lần của các ngân hàng khác, mặc dù ROE dự phóng năm 2026 lại khá tương đồng (ở mức 17,6%, so với mức 17,9% của các ngân hàng khác). Chúng tôi cho rằng mức định giá này là tương đối hấp dẫn, đặc biệt khi một số trái phiếu liên quan đến BCG đã bắt đầu ghi nhận tiến triển tích cực trong quá trình xử lý, với số dư còn lại là 12,4 nghìn tỷ đồng (giảm 13,9% so với mức cuối năm 2025).

* **Yếu tố hỗ trợ:** NIM và tăng trưởng tín dụng đạt mức cao hơn kỳ vọng.

* **Rủi ro:** Chi phí tín dụng cao hơn kỳ vọng.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	46	0.0	7,780	25,500	228%	0.0%	228%	KQ	17/01/25	22.0	5.2	11.4	0.7
KDH	Bất động sản	26%	675	3.8	15,600	31,700	103%	0.0%	103%	MUA	28/08/26	17.6	12.2	17.3	0.9
MWG	Bán lẻ	0%	4,054	10.6	71,200	140,000	97%	5.9%	103%	MUA	17/08/26	14.8	8.9	9.8	2.9
HDC	Bất động sản	48%	100	0.5	11,300	21,400	89%	0.0%	89%	KQ	09/01/26	4.1	8.3	17.3	0.9
PTB	Công nghiệp	10%	115	0.1	29,700	52,000	75%	7.1%	82%	KQ	06/10/25	4.0	5.1	12.0	0.8
DPG	Điện & Nước	31%	124	0.4	27,200	48,900	80%	2.2%	82%	MUA	11/06/26	8.4	8.8	13.4	1.1
HDG	Điện & Nước	34%	249	0.8	15,850	28,700	81%	0.0%	81%	MUA	16/07/26	9.4	11.9	17.3	0.9
HVN	Hàng không	22%	2,467	0.5	20,550	37,100	81%	0.0%	81%	KQ	22/07/25	8.8	7.4	18.0	6.8
GEX	Điện & Nước	44%	1,161	10.8	23,000	40,500	76%	2.2%	78%	MUA	06/07/26	20.5	20.4	11.3	1.5
IDC	KCN	35%	499	1.4	31,000	51,200	65%	9.7%	75%	MUA	13/08/26	6.8	6.6	17.3	1.9
BMI	Bảo hiểm	24%	79	0.0	13,550	23,100	70%	3.7%	74%	MUA	12/04/24	9.0	5.4	14.2	0.7
VGC	KCN	48%	688	0.6	39,800	66,800	68%	5.5%	73%	MUA	11/05/26	13.4	11.2	13.4	2.1
PLC	Dầu khí	-0%	61	0.1	19,500	31,900	64%	5.1%	69%	MUA	12/09/25	116.1	6.2	11.4	1.1
F88	Tài chính TT	42%	539	0.4	60,700	98,000	61%	0.0%	61%	MUA	25/06/26	18.6	11.4	17.1	4.7
CTG	Ngân hàng	5%	9,154	8.7	30,550	48,800	60%	1.5%	61%	MUA	26/08/26	7.8	6.5	11.6	1.2
HPG	VLXD	27%	6,906	17.1	21,200	32,700	54%	2.8%	57%	MUA	18/08/26	11.8	7.3	12.0	1.3
NLG	Bất động sản	13%	446	3.0	23,850	36,800	54%	2.1%	56%	MUA	28/08/26	13.9	17.3	17.3	0.9
NVL	Bất động sản	46%	1,112	6.2	12,000	18,600	55%	0.0%	55%	MUA	18/06/26	14.9	19.4	17.3	0.6
NT2	Điện & Nước	40%	228	0.4	20,500	29,000	41%	9.8%	51%	MUA	10/08/26	5.5	5.8	11.0	1.2
MBB	Ngân hàng	1%	7,769	9.4	20,000	29,600	48%	2.5%	51%	MUA	21/05/26	6.9	5.8	11.6	1.4
MSN	Bán lẻ	76%	3,797	11.9	67,400	101,200	50%	0.0%	50%	MUA	21/05/25	23.7	23.0	11.3	2.5
PHR	Công nghiệp	-11%	295	1.3	31,400	45,900	46%	2.3%	49%	MUA	15/07/26	17.4	4.9	11.4	1.6
ACG	Gỗ	12%	186	0.0	32,000	45,800	43%	5.3%	48%	MUA	15/07/25	10.1	8.0	12.0	1.1
DGC	Công nghiệp	45%	528	1.4	36,050	52,100	45%	2.8%	47%	KQ	20/07/26	4.8	7.2	11.4	0.9
SZC	KCN	19%	122	0.3	17,550	24,700	41%	5.7%	46%	KQ	01/07/26	9.9	24.1	17.3	1.0
VTP	GTVT	45%	386	2.0	49,500	71,800	45%	0.0%	45%	PHTT	25/05/26	20.7	24.7	11.3	4.3

SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2,204	1.2	44,550	59,000	32%	11.2%	44%	MUA	06/01/26	13.3	12.7	11.9	2.9
PVS	Dầu khí	33%	810	4.7	34,200	49,000	43%	0.0%	43%	MUA	10/08/26	11.9	11.9	13.6	1.4
POW	Điện & Nước	46%	1,474	5.3	12,450	17,800	43%	0.0%	43%	MUA	17/08/26	16.0	8.0	11.0	0.9
QTP	Điện & Nước	-1%	191	0.0	11,000	14,600	33%	9.1%	42%	MUA	10/12/25	4.9	7.5	11.0	0.8
FRT	Bán lẻ	16%	890	3.7	129,000	180,100	40%	0.0%	40%	MUA	17/06/26	27.6	19.2	9.8	4.8
VPB	Ngân hàng	7%	8,463	21.5	27,650	38,000	37%	1.8%	39%	MUA	18/05/26	9.1	7.1	11.6	1.2
VRE	Bất động sản	38%	2,253	5.4	25,700	35,600	39%	0.0%	39%	MUA	04/09/26	9.1	10.5	17.3	1.2
BID	Ngân hàng	13%	11,043	4.8	36,800	50,500	37%	0.0%	37%	MUA	21/05/26	9.7	8.9	11.6	1.5
REE	Điện & Nước	0%	1,090	0.5	45,300	60,800	34%	2.2%	36%	MUA	20/08/26	11.2	9.9	11.3	1.3
KBC	KCN	42%	948	2.4	26,100	34,600	33%	3.8%	36%	MUA	20/08/26	11.7	12.3	17.3	1.0
DXG	Bất động sản	34%	526	5.1	10,750	14,600	36%	0.0%	36%	MUA	28/08/26	60.4	63.6	17.3	1.0
TCB	Ngân hàng	2%	8,803	23.7	32,200	42,600	32%	3.1%	35%	MUA	12/08/26	9.0	7.8	11.6	1.3
CTR	CNTT	43%	361	0.7	73,000	96,800	33%	2.1%	35%	KQ	14/04/26	13.9	11.9	13.4	4.2
AST	DV Hàng không	3%	131	2.3	63,100	80,600	28%	5.5%	33%	MUA	26/08/25	11.4	11.0	9.8	4.7
TV2	Điện & Nước	8%	67	0.1	25,750	33,000	28%	3.9%	32%	KQ	13/07/26	29.3	20.0	11.3	1.4
PPC	Điện & Nước	46%	108	0.0	8,750	11,000	26%	5.7%	31%	KQ	10/12/25	17.2	8.7	11.0	0.6
VCB	Ngân hàng	10%	19,342	11.2	60,000	78,500	31%	0.0%	31%	MUA	18/05/26	15.4	13.0	11.6	2.0
SCS	DV Hàng không	22%	160	0.2	43,350	51,200	18%	12.7%	31%	PHTT	13/01/26	5.5	5.9	18.0	2.7
PNJ	Bán lẻ	4%	734	9.3	37,200	46,500	25%	5.4%	30%	PHTT	12/07/26	7.2	6.5	7.5	1.4
ACB	Ngân hàng	6%	4,949	6.2	22,100	28,000	27%	3.2%	30%	MUA	28/08/26	8.3	7.2	11.6	1.3
SSI	Chứng khoán	70%	2,391	17.7	20,650	25,800	25%	4.8%	30%	MUA	16/07/26	12.1	13.2	17.1	1.5
NKG	VLXD	45%	192	0.6	10,100	13,100	30%	0.0%	30%	PHTT	18/04/25	22.9	7.8	12.0	0.7
SIP	KCN	47%	447	0.2	47,850	58,900	23%	6.3%	29%	MUA	20/07/26	9.4	9.4	17.3	2.4
GMD	GTVT	10%	1,278	6.1	76,500	95,800	25%	2.9%	28%	MUA	24/08/26	20.7	11.3	11.3	2.4
FPT	CNTT	21%	4,808	21.1	72,700	90,300	24%	3.2%	27%	MUA	08/06/26	14.0	12.3	12.1	3.1
TPB	Ngân hàng	8%	1,514	3.5	14,150	17,400	23%	3.5%	27%	MUA	20/05/26	5.3	5.1	11.6	0.9
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4,814	8.2	59,700	70,300	18%	6.7%	24%	MUA	24/04/25	13.3	14.2	11.9	3.9

HDB	Ngân hàng	5%	5,233	18.4	27,100	33,000	22%	1.8%	24%	MUA	06/03/26	7.5	6.5	11.6	1.6
PC1	Điện & Nước	42%	318	1.3	20,050	24,700	23%	0.0%	23%	KQ	21/07/26	8.9	13.6	13.4	1.2
TLG	Văn phòng phẩm	90%	199	0.3	53,500	61,900	16%	6.5%	22%	MUA	12/09/25	11.5	8.7	7.5	2.0
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	410	0.6	50,700	58,600	16%	5.9%	21%	KQ	30/07/26	8.0	7.5	11.9	1.1
BWE	Điện & Nước	47%	407	0.0	42,000	49,600	18%	3.1%	21%	KQ	14/08/26	10.8	11.1	11.0	1.7
BMP	VLXD	18%	466	0.4	147,600	163,000	10%	10.5%	21%	MUA	17/06/26	9.9	9.4	13.4	4.2
BVH	Bảo hiểm	22%	2,010	1.3	70,200	83,600	19%	1.4%	21%	MUA	11/06/26	18.8	12.9	14.2	2.0
DXS	Bất động sản	45%	122	0.5	5,480	6,600	20%	0.0%	20%	PHTT	28/08/26	9.3	13.6	17.3	0.5
MCH	Bán lẻ	84%	7,213	2.6	143,000	163,000	14%	3.6%	18%	PHTT	28/11/25	27.7	25.1	11.9	10.0
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	709	0.5	49,900	53,400	7%	8.0%	15%	KQ	30/08/24	9.5	7.2	11.9	1.7
PVT	Dầu khí	34%	455	4.1	22,800	25,200	11%	4.4%	15%	MUA	13/08/26	10.8	7.6	11.3	1.2
PLX	Xăng dầu	6%	1,831	6.3	37,350	41,100	10%	3.2%	13%	MUA	13/10/25	19.4	16.2	13.6	1.8
VIB	Ngân hàng	2%	1,941	5.6	13,500	14,700	9%	3.7%	13%	KQ	18/08/26	6.9	5.5	11.6	1.1
PVD	Dầu khí	42%	703	5.7	19,650	22,000	12%	0.0%	12%	KQ	21/08/26	12.2	19.9	13.6	1.1
DCM	Phân bón	44%	690	3.9	33,800	35,800	6%	5.9%	12%	MUA	04/09/26	9.9	8.7	11.4	1.6
DHC	Công nghiệp	15%	152	0.6	37,100	40,100	8%	3.5%	12%	MUA	16/12/25	9.1	8.8	12.0	1.6
DPM	Phân bón	47%	605	2.7	23,050	23,900	4%	6.5%	10%	KQ	04/09/26	17.6	11.0	11.4	1.4
ACV	Hàng không	47%	5,422	0.7	39,400	43,300	10%	0.0%	10%	PHTT	19/08/26	12.6	12.5	11.3	1.9
HSG	VLXD	46%	316	0.9	10,150	10,400	2%	4.9%	7%	PHTT	18/04/25	13.1	14.0	12.0	0.7
GVR	Công nghiệp	-1%	4,776	2.7	30,950	32,100	4%	1.3%	5%	PHTT	20/07/26	23.3	18.1	11.4	2.1
VHM	Bất động sản	43%	22,629	24.1	71,400	74,000	4%	0.0%	4%	PHTT	28/08/26	14.0	9.8	17.3	2.2
GAS	Dầu khí	47%	8,509	5.5	91,400	90,000	-2%	3.3%	2%	MUA	29/07/26	20.3	17.3	11.0	3.2
DGW	Bán lẻ	23%	399	3.4	46,300	45,400	-2%	2.2%	0%	KQ	18/06/26	18.7	15.9	9.8	2.8
TDM	Điện & Nước	49%	278	0.8	59,000	57,700	-2%	2.2%	0%	PHTT	14/08/26	33.9	33.8	11.0	2.8
VEA	Ô-tô	48%	1,837	0.3	35,800	30,800	-14%	13.5%	-1%	PHTT	28/10/25	6.5	6.7	11.3	2.0
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5,882	10.9	30,450	29,250	-4%	2.3%	-2%	MUA	07/08/26	29.4	7.6	13.6	2.1
STB	Ngân hàng	19%	5,528	17.3	76,000	73,500	-3%	0.0%	-3%	PHTT	18/05/26	26.7	24.0	11.6	2.3
VJC	Hàng không	24%	3,691	10.3	124,400	114,000	-8%	0.0%	-8%	KQ	15/03/24	34.7	13.9	18.0	3.6

OIL	Dầu khí	6%	577	1.3	14,800	12,700	-14%	0.7%	-14%	KQ	17/10/25	36.1	32.7	13.6	1.4
LPB	Ngân hàng	3%	5,474	7.8	47,500	39,300	-17%	2.1%	-15%	KKQ	18/11/25	12.5	13.1	11.6	3.3
VIC	Bất động sản	45%	72,261	55.0	241,300	117,000	-52%	0.0%	-52%	BÁN	14/09/26	158.8	70.6	17.3	11.0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	50	141.822	2.836	20	14,5	11,3	9,2	15,2	1,6	22,7	15,9	11,6	1,8	3,4%
KHẢ QUAN	19	13.675	720	2	10,6	11,3	9,3	13,7	1,8	18,5	14,6	12,4	1,8	3,0%
PHÙ HỢP TT	13	49.593	3.815	3	17,5	15,5	12,3	16,3	2,3	17,4	17,2	15,6	2,6	3,4%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.474	5.474	0	15,4	12,5	13,1	10,4	3,3	15,4	12,5	13,1	3,3	2,1%
BÁN	1	72.261	72.261	1	150,8	158,8	70,6	77,0	11,0	150,8	158,8	70,6	11,0	0,0%
TỔNG CỘNG	84	282.825	3.367	26	19,2	15,8	12,6	16,8	2,3	22,4	17,5	13,1	2,1	3,3%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	89.215	7.435	11	11,3	9,8	8,4	12,8	1,5	11,0	10,4	9,2	1,6	1,9%
Bảo hiểm	2	2.089	1.045	1	23,7	18,0	12,2	21,8	1,9	17,3	13,9	9,1	1,3	2,6%
Chứng khoán	1	2.391	2.391	1	16,5	12,1	13,2	15,1	1,5	16,5	12,1	13,2	1,5	4,8%
Tài chính thay thế	1	539	539	0	38,1	18,6	11,4	30,0	4,7	38,1	18,6	11,4	4,7	0,0%
Tiêu dùng	13	27.620	2.125	4	17,4	15,1	13,2	20,0	3,3	21,6	15,1	12,9	3,3	5,5%
CNTT	1	4.808	4.808	1	17,0	14,0	12,3	17,4	3,1	17,0	14,0	12,3	3,1	3,2%
Bất động sản	9	100.126	11.125	2	62,6	39,9	26,9	26,5	4,4	35,7	33,6	25,0	2,1	0,2%
Vật liệu	4	7.880	1.970	1	14,9	11,9	7,5	17,7	1,3	12,9	14,4	9,6	1,7	4,6%
Điện & Nước	12	5.695	475	1	19,2	12,4	10,6	17,9	1,2	24,7	14,7	13,3	1,3	3,4%
Dầu khí	10	20.122	2.012	2	27,5	20,1	11,8	20,4	2,1	37,3	28,4	13,9	1,6	3,1%
Công nghiệp	5	1.028	206	0	6,6	5,8	7,1	8,8	1,0	10,8	10,0	6,9	1,0	3,7%
Khu công nghiệp	7	7.777	1.111	1	21,8	15,9	13,1	19,1	1,8	21,1	13,1	12,3	1,7	4,9%
GTVT & Logistics	7	13.535	1.934	1	12,9	14,4	11,3	17,4	2,7	16,4	16,3	12,4	3,8	3,0%
TỔNG CỘNG	84	282.825	3.367	26	19,2	15,8	12,6	16,8	2,3	22,4	17,5	13,1	2,1	3,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bút phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	26%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-50%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	16%	KQ	KQ	NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	15%	68%	MUA		EPS tăng 15% YoY nhờ tăng trưởng phí bảo hiểm
BVH	36%	33%	MUA		Đà tăng trưởng mạnh của phí bảo hiểm phi nhân thọ và môi trường lãi suất thuận lợi giúp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng
SSI	28%	-7%	MUA		KQKD 6T 2026 ghi nhận đà tăng trưởng mạnh bất chấp thị trường biến động
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời
DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp
FRT	119%	44%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực
MSN (2)	188%	42%	MUA		Mức lợi nhuận cao kỷ lục đưa ROE nửa đầu năm 2026 lên mức 19%, trong khi tỷ lệ nợ thuần/EBITDA giảm xuống mức 2,4 lần

MCH	12%	14%	PHTT		Doanh thu và lợi nhuận Q2 2026 phục hồi YoY từ nền thấp nhưng thấp hơn kỳ vọng
MWG	88%	18%	MUA		Doanh thu tăng 30% YoY trong Q2 2026, doanh thu/cửa hàng BHX cải thiện; LNST 6T gần gấp đôi YoY
PNJ	11%	-61%	PHTT	KQ	Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS	2%	33%	KQ		LNST Q2 2026 tăng 7% YoY, sửa thực vật tăng trưởng mạnh; giá đường thấp hạn chế lợi nhuận
SAB	18%	1%	MUA		Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
TLG	4%	20%	MUA		Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VEA	17%	-7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VHC	9%	7%	MUA	KQ	Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp
VNM	38%	6%	MUA		LNST sơ bộ Q2 2026 tăng 28% YoY nhân kỷ niệm 50 năm
GTVT & Logistics					
ACV	11%	-3%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết dù doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	31%	MUA	MUA	KQKD tốt hơn của cụm cảng phía Nam so với phía Bắc dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi năm 2026
HVN	-43%	19%	PHTT		Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu dù doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	-6%	PHTT		Lợi nhuận cải thiện so với quý trước từ mức nền thấp, nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ; phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
VJC	4%	N.A	KQ		Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu báo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT		Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản					
DXG	-30%	-5%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp
DXS	-40%	-32%	KQ	PHTT	Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M.	-23%	MUA		Lợi nhuận nửa đầu năm vượt dự báo cả năm 2026 nhờ khoản lãi thoái vốn trong quý 2
KDH	218%	45%	MUA	MUA	Dự án Gladia và Bình Trưng Đông thúc đẩy triển vọng doanh số bán BĐS giai đoạn 2026-27
NLG	-53%	-20%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán và bàn giao dự kiến sẽ tăng tốc, qua đó hỗ trợ cho đà tăng trưởng của lợi nhuận
VHM	372%	43%	PHTT	PHTT	Đẩy mạnh hoạt động bán lẻ lớn tại các đại dự án; tiềm năng từ các dự án hạ tầng chưa được đưa vào dự báo
VIC	182%	125%	BÁN	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS tích cực, doanh số xe điện tăng trưởng ổn định, nhu cầu huy động vốn gia tăng

VRE	33%	-13%	PHTT	MUA	Hoạt động cho thuê duy trì ổn định trong nửa cuối năm 2026; mảng bán BĐS mới đóng góp từ năm 2027
Khu công nghiệp					
GVR	73%	15%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	37%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng
KBC	-80%	-5%	MUA	MUA	Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao
PHR	245%	118%	MUA		Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng
SIP	18%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
SZC	-84%	-59%	KQ		Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	27%	19%	MUA		Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo
BMP	9%	5%	MUA		Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận ròng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng
DGC	-52%	-33%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG (2)	49%	37%	MUA	MUA	Triển vọng lợi nhuận tích cực được duy trì cùng với mức định giá hấp dẫn
HSG (1)	5%	-5%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi
NKG	102%	480%	PHTT		Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo
PTB	17%	-19%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo
STK	N.M.	231%	KQ		Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex
Điện & Nước					
BWE (2)	8%	-12%	MUA	KQ	Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác
GEX	-19%	1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao đủ lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
HDG	-27%	22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo giảm YoY do các chi phí bất thường; dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm nhẹ
NT2	60%	-6%	MUA	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	72%	-34%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T giảm nhẹ YoY; tuy nhiên sẽ không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026

POW	350%	101%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng gấp đôi YoY, hoàn thành 115% dự báo năm 2026 của chúng tôi; triển vọng 6T cuối năm tích cực; tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PPC	184%	99%	KQ		LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cố tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng
QTP	44%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 44% YoY nhờ chênh lệch giá mở rộng; vượt kỳ vọng
REE	9%	17%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	18%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2	370%	46%	KQ		LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
DPG	12%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
VGC	3%	12%	MUA		LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bàn giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đa phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí					
BSR	1194%	289%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 13 lần YoY nhờ biên lợi nhuận vượt trội; cao hơn kỳ vọng
DCM (2)	55%	61%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DPM	117%	82%	PHTT		LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm
GAS	17%	10%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
OIL (2)	95%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 84% YoY dù ghi nhận lỗ trong quý 2, kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLX (2)	39%	19%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T tăng 36% YoY nhờ hoàn nhập dự phòng và sản lượng bán tăng; kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLC	186%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng gần gấp 3 lần YoY nhờ biên lợi nhuận mở rộng; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
PVD (2)	70%	30%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 66% YoY, trong khi quý 2 giảm 11% YoY; thấp hơn dự báo
PVS (2)	-32%	6%	MUA	MUA	LNST 6T 2026 tăng 37% YoY; LNST cốt lõi nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PVT (2)	65%	58%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 64% YoY nhờ giá cước tàu chở dầu tăng và đội tàu mở rộng; cao hơn nhẹ so với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.811,15	22,92
VN 30	1.951,14	22,57
VN Mid	1.863,32	20,45
VNSmall	1.225,09	11,66

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	274,13	2,19
HNX30	448,20	7,86
VNX Allshare	2.858,36	30,84

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	125,47	-0,16

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.265,8	19,5%
Khối ngoại mua	3.073,4	18,3%
Khối ngoại bán	2.354,1	14,0%
Tổng giao dịch	16.769,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	55,4	7,5%
Khối ngoại mua	37,2	5,1%
Khối ngoại bán	38,5	5,2%
Tổng giao dịch	735,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	11,1	3,1%
Khối ngoại mua	19,8	5,5%
Khối ngoại bán	5,9	1,6%
Tổng giao dịch	358,2	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TRC	1.400	7,0%
GEE	4.000	6,9%
SSB	1.350	6,9%
BSR	1.950	6,8%
GEL	1.750	6,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVC	1.000	8,2%
LAS	600	5,2%
PVS	1.600	4,9%
PLC	900	4,8%
BVS	700	2,6%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DHB	804	7,3%
OIL	560	4,0%
SCL	660	2,5%
ABW	198	1,4%
TVN	120	1,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DGC	-1.350	-3,6%
FRT	-4.000	-3,0%
DXS	-120	-2,1%
KBC	-400	-1,5%
TNH	-110	-1,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IPA	-200	-1,6%
C69	-200	-1,2%
L18	0	0,0%
KSF	200	0,3%
SCG	200	0,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VNB	-649	-3,7%
SEA	-2.247	-3,0%
HNG	-115	-1,9%
TIN	-1.383	-1,4%
AIG	-597	-1,2%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VHM	1.052,4
VIC	1.031,5
STB	886,7
GEX	757,3
BSR	706,4

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	274,4
SHS	81,9
CEO	45,0
HUT	42,7
MBS	30,6

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
OIL	127,2
MSR	47,1
ABB	19,5
QNS	16,4
VGI	16,1

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TCI	2.213.725	65.439
PLP	1.954.136	88.692
OPC	3.734.399	270.340
FUEKIVFS	1.200.100	128.072
PET	4.656.806	832.426
VOS	1.821.644	394.251
TRC	611.072	137.712
DCL	2.422.102	761.643
PVP	2.169.528	702.083
GEX	32.899.793	11.121.371

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HMH	407.000	58.593
DVM	381.887	83.230
PVC	2.186.332	491.481
PVG	212.948	65.621
PVB	206.484	74.439
LAS	326.930	127.737
PVS	8.120.846	3.220.494
DST	260.207	105.640
SVN	563.110	259.439
PPT	398.100	198.021

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BIG	1.621.569	350.293
G36	319.161	77.091
OIL	8.795.763	2.361.138
DHB	172.393	51.422
AAH	723.541	292.373
HHG	151.906	64.983
VNB	127.390	84.073
VIW	133.235	97.441
PHP	314.624	241.434
HNG	932.862	789.520

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.441		14,3	1,9	14,1%
TCX	4.132	91,2%	17,3	2,3	13,7%
VCK	2.677	96,5%	14,9	2,2	17,2%
SSI	2.391	70,0%	11,8	1,5	13,4%
VPX	1.696	96,0%	8,1	1,2	16,2%
HCM	1.310	14,3%	19,7	2,3	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	618		11,3	1,4	13,0%
BVH	2.010	21,7%	15,7	2,0	13,3%
PVI	642	43,1%	12,6	1,8	15,2%
BIC	164	7,6%	9,9	1,3	13,1%
VNR	144	22,8%	8,1	0,9	11,3%
MIG	131	82,7%	10,1	1,2	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.583		13,8	3,2	25,6%
ACV	5.422	47,3%	12,6	1,9	15,7%
MVN	2.855	0,0%	26,3	4,8	19,4%
VEA	1.837	47,6%	6,2	2,0	28,1%
GEE	1.525	49,2%	11,1	4,9	45,7%
GMD	1.278	10,0%	12,7	2,4	19,3%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.772		17,9	4,2	24,6%
MCH	7.213	84,3%	26,4	10,0	40,1%
VNM	4.814	50,2%	11,4	3,9	33,9%
MSN	3.797	76,0%	14,6	2,5	19,4%
SAB	2.204	41,1%	12,0	2,9	22,3%
SBT	829	79,9%	25,1	1,9	7,3%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.961		14,6	1,5	13,8%
BSR	5.882	47,8%	7,7	2,1	30,5%
PLX	1.831	5,9%	14,8	1,8	12,5%
PVS	810	33,0%	10,0	1,4	14,0%
PVD	703	41,7%	16,4	1,1	6,5%
OIL	577	6,4%	24,5	1,4	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.566		11,1	2,1	19,5%
GAS	8.509	46,9%	17,4	3,2	18,9%
POW	1.474	46,2%	6,1	0,9	16,2%
REE	1.090	0,1%	10,7	1,3	12,6%
PGV	1.025	50,0%	5,4	1,4	28,3%
DNH	733	0,0%	15,9	3,4	21,8%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	20.358		87,0	5,5	28,4%
VIC	72.261	44,9%	87,7	11,0	13,9%
VHM	22.629	43,3%	7,3	2,2	32,6%
KSF	2.722	50,0%	4,6	3,3	77,2%
VRE	2.253	37,8%	8,1	1,2	15,0%
THD	1.924	48,9%	327,5	9,9	3,3%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.361		8,5	1,4	18,3%
VCB	19.342	10,1%	12,0	2,0	17,9%
BID	11.043	12,5%	8,7	1,5	18,2%
CTG	9.154	5,5%	5,9	1,2	21,9%
TCB	8.803	1,7%	8,4	1,3	15,7%
VPB	8.463	7,1%	7,4	1,2	17,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.926		26,5	4,4	20,7%
VPL	5.922	42,6%	50,8	3,5	7,8%
MWG	4.054	0,0%	10,7	2,9	29,2%
VJC	3.691	23,9%	44,0	3,6	8,6%
DMX	3.497	39,9%	13,9	5,1	0,0%
HVN	2.467	21,5%	13,2	6,8	58,1%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.126		12,6	2,7	27,0%
HPG	6.906	27,2%	7,7	1,3	17,4%
GVR	4.776	-0,6%	17,7	2,1	12,0%
MSR	2.054	99,2%	21,8	3,7	19,0%
KSV	1.206	0,0%	8,9	4,7	62,9%
DCM	690	44,1%	6,8	1,6	23,6%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	241		34,8	2,8	15,8%
DHG	457	46,0%	12,3	3,5	24,1%
IMP	225	5,4%	16,2	2,5	15,6%
DHT	192	9,3%	124,0	4,5	3,7%
DBD	171	83,4%	15,3	2,6	16,6%
DVN	158	-0,0%	6,0	1,1	18,9%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.045		15,5	1,8	13,7%
FPT	4.808	20,8%	12,4	3,1	26,5%
CMG	205	13,7%	13,5	1,6	12,3%
SAM	96	48,5%	22,0	0,6	2,8%
ELC	61	45,9%	11,8	1,2	10,5%
VEC	52	-0,0%	17,9	2,7	16,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

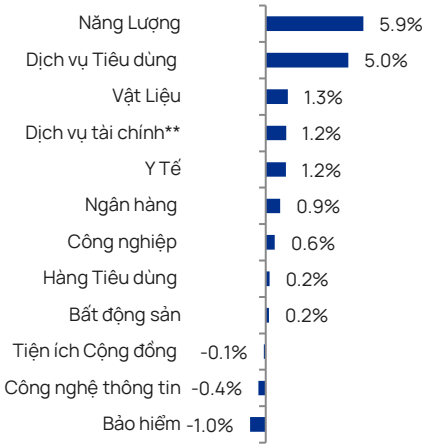
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

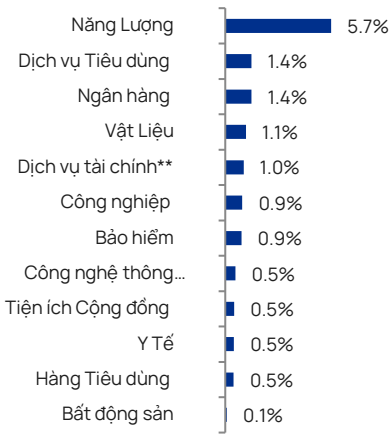


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

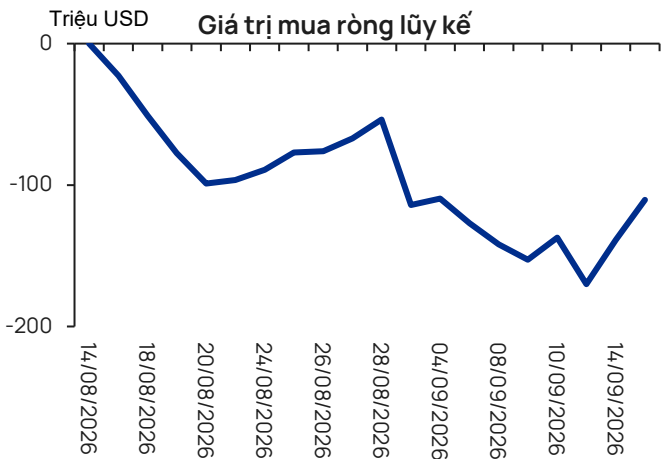


Sàn giao dịch chứng khoán

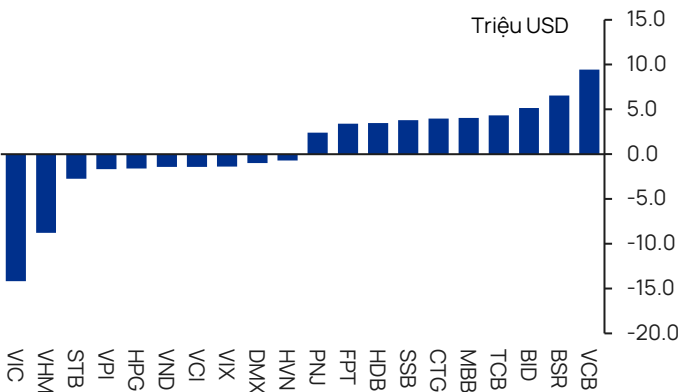
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

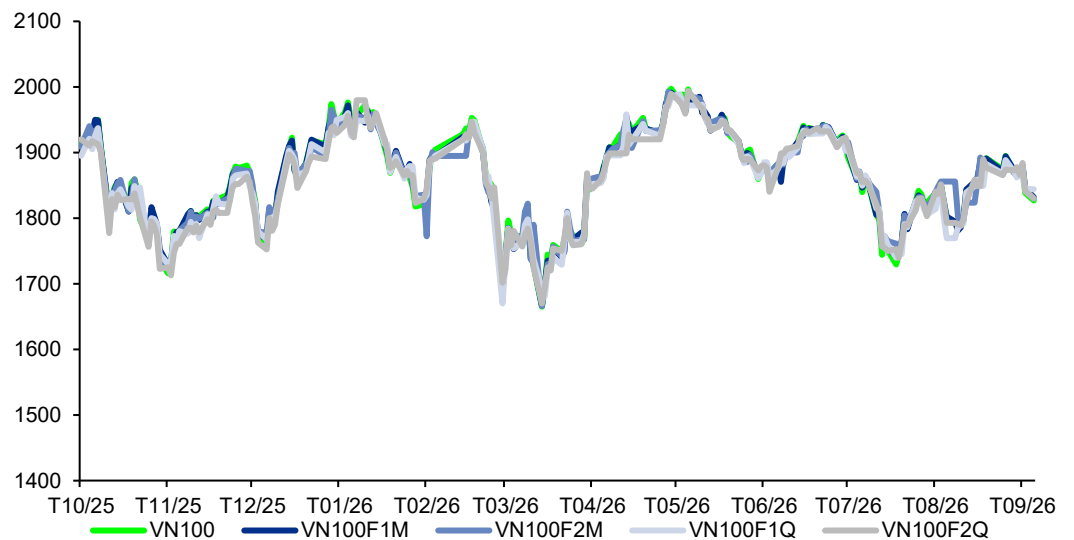
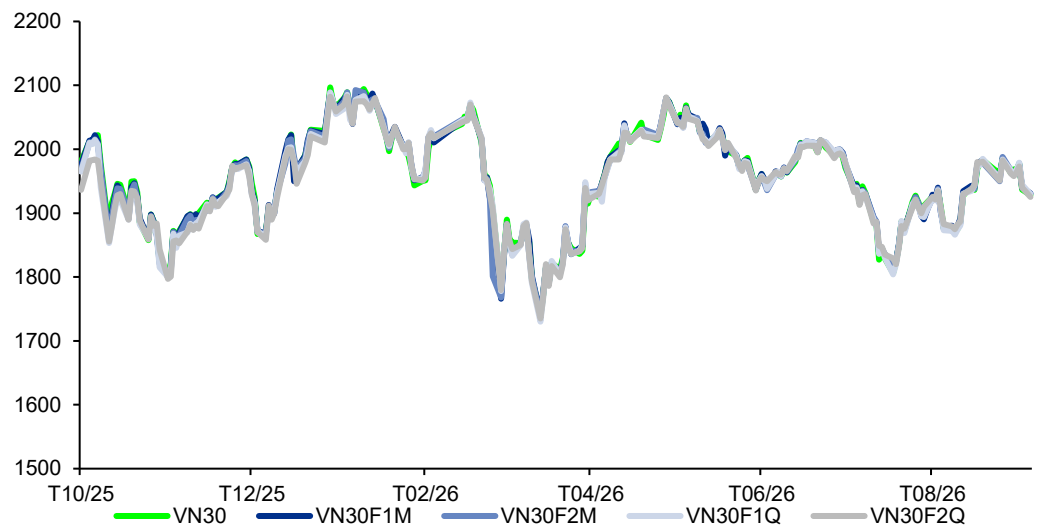


Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.948,1	17,2	0,9%	-3,0
VN30F2M	1.944,6	13,7	0,7%	-6,5
VN30F1Q	1.942,1	12,2	0,6%	-9,0
VN30F2Q	1.942,5	17,3	0,9%	-8,6
VN100F1M	1.848,9	17,2	0,9%	1,9
VN100F2M	1.845,9	15,9	0,9%	-1,1
VN100F1Q	1.839,0	-4,9	-0,3%	-8,0
VN100F2Q	1.846,1	16,0	0,9%	-0,9

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	26.055	0,0%	207,86	-8,9%
VN30F2M	4.644	0,0%	4,14	19,1%
VN30F1Q	657	0,0%	0,05	-25,8%
VN30F2Q	256	0,0%	0,02	-56,8%
VN100F1M	57	0,0%	0,04	38,5%
VN100F2M	10	0,0%	0,00	-98,1%
VN100F1Q	37	0,0%	0,00	-84,6%
VN100F2Q	19	0,0%	0,01	-88,3%

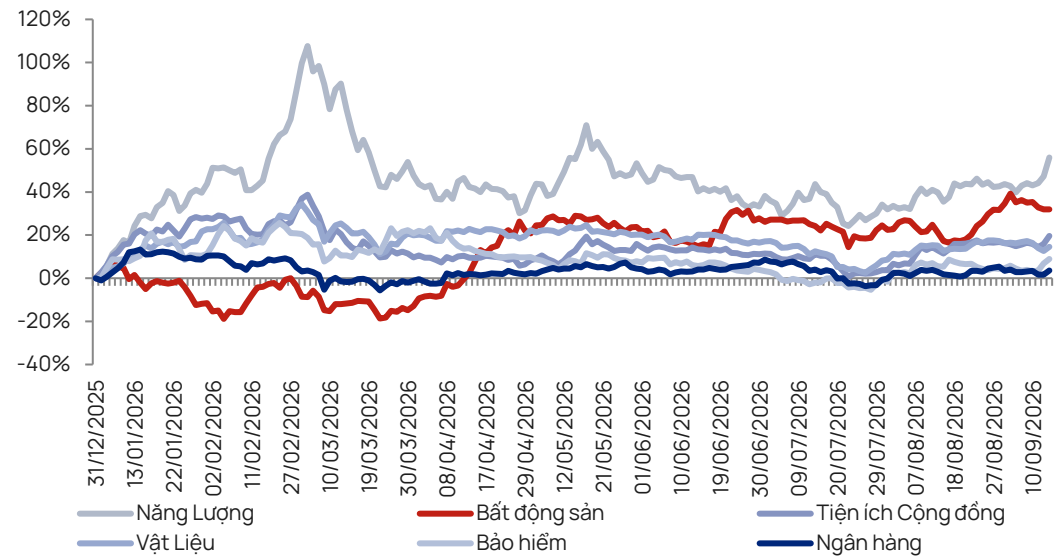


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

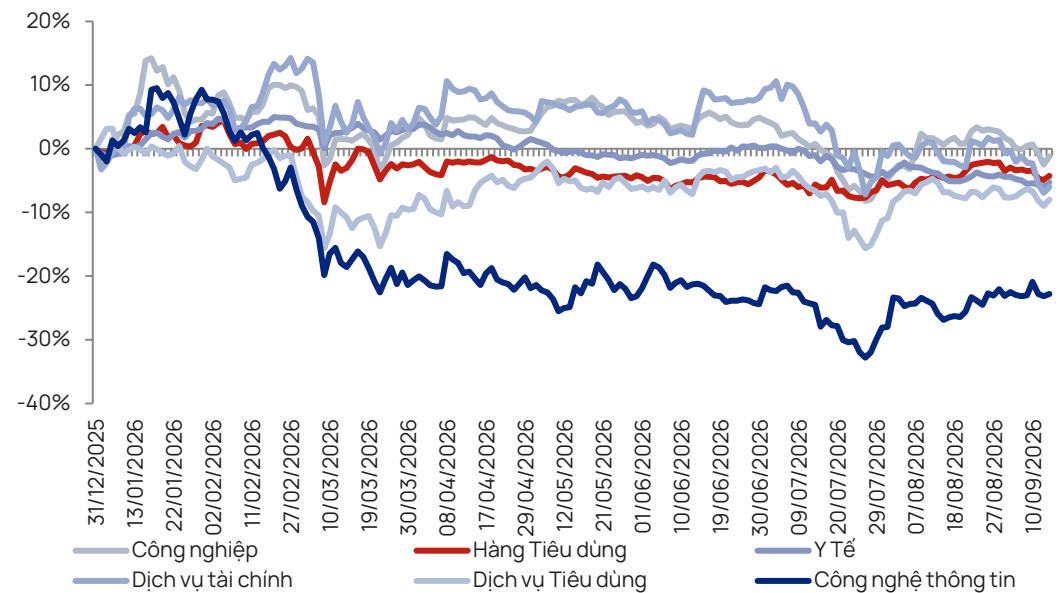
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



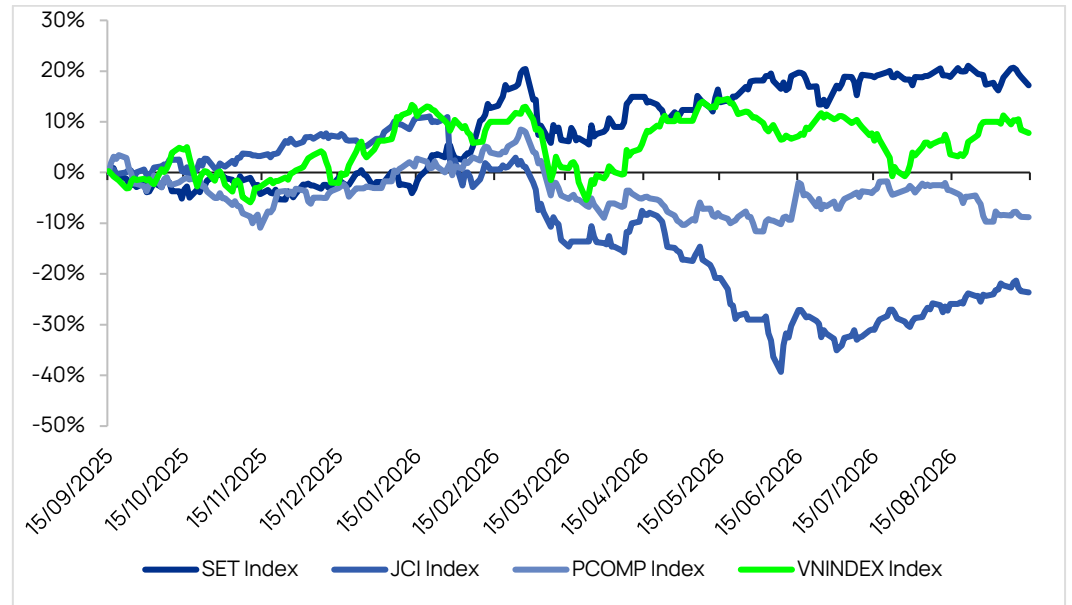
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



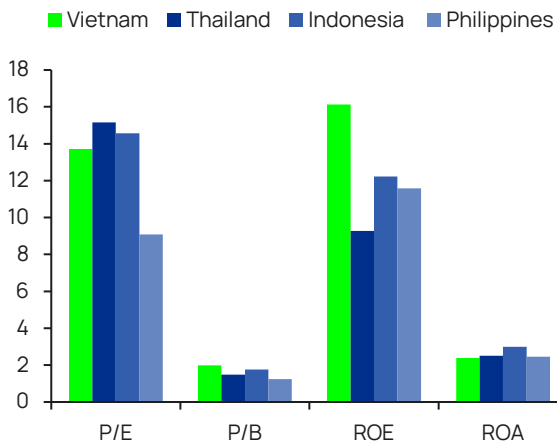
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,0	14,6	9,1	13,6
P/B	1,5	1,8	1,2	2,0
ROE (%)	9,3	12,2	11,6	16,1
ROA (%)	2,5	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	610,4	639,7	138,4	333,1
GTGD trung bình, tr USD	1.712,1	1.139,4	79,7	819,9
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.741,1	-4.146,7	-434,5	-3.534,3
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(62,5)	(194,3)	(9,2)	2,9
Lợi suất TPCP 5 năm	1,76%	7,07%	7,31%	4,28%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

- Nguyễn Thị Thùy Dương, Chuyên viên, ext 132

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.